

Phụ lục 2
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	XÃ, PHƯỜNG	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI				CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG	
		<i>Tổng thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng)</i>	<i>Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)</i>	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 (%)</i>	<i>Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%)</i>	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)</i>	<i>Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)</i>	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)</i>
1.	Phường Phan Đình Phùng	4.450.844	100	0,03	67,44	85	-	100
2.	Phường Linh Sơn	1.200.454	100	0,18	90,9	80	-	100
3.	Phường Tích Lương	1.629.522	100	0,07	95,83	87	-	95
4.	Phường Gia Sàng	1.455.880	100	0,08	72,73	86	-	99
5.	Phường Quyết Thắng	1.176.257	100	0,12	91,67	79	-	95
6.	Phường Quan Triều	825.490	100	0,1	81,82	80	-	95
7.	Xã Tân Cương	217.373	100	0,3	100	≥ 75	80	-
8.	Xã Đại Phúc	705.685	100	0,66	95,45	> 80	82	-
9.	Phường Phổ Yên	1.532.958	100	0,13	89,47	84	-	95
10.	Phường Vạn Xuân	1.633.380	100	0,28	94,12	> 90	-	95
11.	Phường Trung Thành	803.504	100	0,19	100	83,6	-	99
12.	Phường Phúc Thuận	220.171	100	0,29	100	77	-	96
13.	Xã Thành Công	202.623	100	0,83	100	> 78	80	-
14.	Xã Phú Bình	441.540	100	0,76	100	80	90	-
15.	Xã Tân Thành	105.530	100	0,7	100	83	80	-

STT	XÃ, PHƯỜNG	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI				CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG	
		<i>Tổng thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng)</i>	<i>Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)</i>	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 (%)</i>	<i>Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%)</i>	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)</i>	<i>Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)</i>	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)</i>
16.	Xã Diêm Thụy	301.754	100	0,49	100	80	80,7	-
17.	Xã Kha Sơn	173.488	100	0,38	100	80	80	-
18.	Xã Tân Khánh	67.589	100	0,89	100	80	80	-
19.	Xã Đồng Hỷ	683.085	100	0,15	88,89	83	89,9	-
20.	Xã Quang Sơn	306.449	100	2,15	100	> 75	80	-
21.	Xã Trại Cau	144.626	100	1,74	100	75	80	-
22.	Xã Nam Hòa	360.584	100	0,9	100	78	80	-
23.	Xã Văn Hán	56.865	100	0,8	100	80	80	-
24.	Xã Văn Lãng	18.942	100	3,46	100	78	80	-
25.	Phường Sông Công	569.842	100	0,34	66,67	81	-	97
26.	Phường Bá Xuyên	609.361	100	0,16	91,67	≥ 80	-	96
27.	Phường Bách Quang	1.109.747	100	0,22	69,23	80	-	97
28.	Xã Phú Lương	303.836	100	0,41	100	80	80	-
29.	Xã Vô Tranh	235.728	100	0,32	92,86	79	80	-
30.	Xã Yên Trạch	178,941	100	1,28	100	79	80	-
31.	Xã Hợp Thành	46.667	100	1,2	100	79	80	-
32.	Xã Định Hoá	251.116	100	1,48	93,33	80	80	-
33.	Xã Bình Yên	40.682	100	1,87	100	77	80	-
34.	Xã Trung Hội	134.165	100	1,97	100	80	80	-

STT	XÃ, PHƯỜNG	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI				CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG	
		<i>Tổng thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng)</i>	<i>Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)</i>	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 (%)</i>	<i>Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%)</i>	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)</i>	<i>Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)</i>	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)</i>
35.	Xã Phượng Tiến	40.068	100	2,7	88,89	> 77	80	-
36.	Xã Phú Đình	30.806	100	1,41	100	78	80	-
37.	Xã Bình Thành	74.764	100	2,05	100	80	84	-
38.	Xã Kim Phụng	20.952	100	2,8	100	≥ 75	80	-
39.	Xã Lam Vỹ	5.055	100	3,28	100	79	80	-
40.	Xã Đại Từ	134.052	100	1,08	100	90	85	-
41.	Xã Đức Lương	14.431	100	1,45	100	89	80,2	-
42.	Xã Phú Thịnh	60.543	100	1,24	100	89	80	-
43.	Xã La Bằng	139.319	100	0,55	100	88	83	-
44.	Xã Phú Lạc	57.062	100	1,05	100	81	80	-
45.	Xã An Khánh	311.383	100	1	100	> 90	85	-
46.	Xã Quân Chu	81.039	100	0,82	100	> 85	80	-
47.	Xã Vạn Phú	96.771	100	0,7	100	75	85	-
48.	Xã Phú Xuyên	94.868	100	0,59	100	87	80	-
49.	Xã Võ Nhai	118.637	100	0,57	100	> 75	80	-
50.	Xã Dân Tiến	29.263	100	2,51	86,67	78	80	-
51.	Xã Nghinh Tường	6.623	100	5,83	83,33	75	76	-
52.	Xã Thần Sa	18.741	100	5,24	85,71	86	80	-
53.	Xã La Hiên	105.477	100	1,17	90	85	80	-

STT	XÃ, PHƯỜNG	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI				CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG	
		<i>Tổng thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng)</i>	<i>Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)</i>	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 (%)</i>	<i>Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%)</i>	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)</i>	<i>Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)</i>	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)</i>
54.	Xã Sảng Mộc	2.875	100	6,53	33,33	78	80	-
55.	Xã Tràng Xá	62.374	100	2,28	90	75	80	-
56.	Xã Nà Phặc	61.156	100	5,42	28,57	> 65	76	-
57.	Xã Ngân Sơn	75.118	100	4,47	55,56	> 75	80	-
58.	Xã Hiệp Lực	11.700	100	7,19	83,33	40	80	-
59.	Xã Thượng Quan	30.580	100	7,81	33,33	65	75	-
60.	Xã Bằng Vân	39.889	100	5,97	80	40	80	-
61.	Phường Bắc Kạn	402.850	100	0,29	83,33	> 80	-	95
62.	Phường Đức Xuân	359.509	100	0,32	100	> 75	-	95
63.	Xã Phong Quang	42.543	100	1,71	75	77	75	-
64.	Xã Chợ Rã	124.311	100	1,55	60	> 30	80	-
65.	Xã Ba Bể	39.889	100	3,83	25	40	80	-
66.	Xã Đồng Phúc	51.851	100	3,58	33,33	40	80	-
67.	Xã Phúc Lộc	30.580	100	4,19	44,44	41	75	-
68.	Xã Thượng Minh	24.198	100	3,82	62,5	> 30	76	-
69.	Xã Phủ Thông	59.227	100	2,11	80	50	80	-
70.	Xã Cẩm Giàng	55.842	100	2,51	90	67	76	-
71.	Xã Bạch Thông	12.965	100	1,2	100	71	80	-
72.	Xã Vĩnh Thông	3.789	100	4,52	100	80	75	-
73.	Xã Chợ Đồn	229.279	100	0,75	69,23	64	80	-
74.	Xã Nam Cường	18.279	100	3,03	28,57	93	80	-

STT	XÃ, PHƯỜNG	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI				CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG	
		<i>Tổng thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng)</i>	<i>Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)</i>	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 (%)</i>	<i>Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%)</i>	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)</i>	<i>Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)</i>	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)</i>
75.	Xã Nghĩa Tá	23.463	100	2,86	66,67	> 30	80	-
76.	Xã Quảng Bạch	7.313	100	3,12	75	> 30	78	-
77.	Xã Yên Phong	15.953	100	3,14	33,33	> 75	80	-
78.	Xã Yên Thịnh	12.097	100	1,99	100	75	78	-
79.	Xã Chợ Mới	163.865	100	1,51	70	> 70	85	-
80.	Xã Thanh Thịnh	46.590	100	1,31	83,33	50	80	-
81.	Xã Tân Kỳ	23.601	100	3,79	28,57	> 75	78	-
82.	Xã Thanh Mai	31.522	100	3,87	50	40	74	-
83.	Xã Yên Bình	19.944	100	3,53	57,14	> 75	80	-
84.	Xã Na Rì	114.009	100	2,42	70	40	80	-
85.	Xã Trần Phú	21.936	100	5,64	42,86	≥ 75	75	-
86.	Xã Văn Lang	13.624	100	5,27	50	45	76	-
87.	Xã Cường Lợi	11.300	100	4,45	60	30	80	-
88.	Xã Xuân Dương	17.950	100	6,16	14,29	55	75	-
89.	Xã Côn Minh	13.958	100	4,71	33,33	45	75	-
90.	Xã Bằng Thành	67.809	100	5,11	53,85	30	80	-
91.	Xã Cao Minh	10.303	100	6,87	33,33	35	78	-
92.	Xã Nghiên Loan	17.615	100	7,12	20	75	78	-